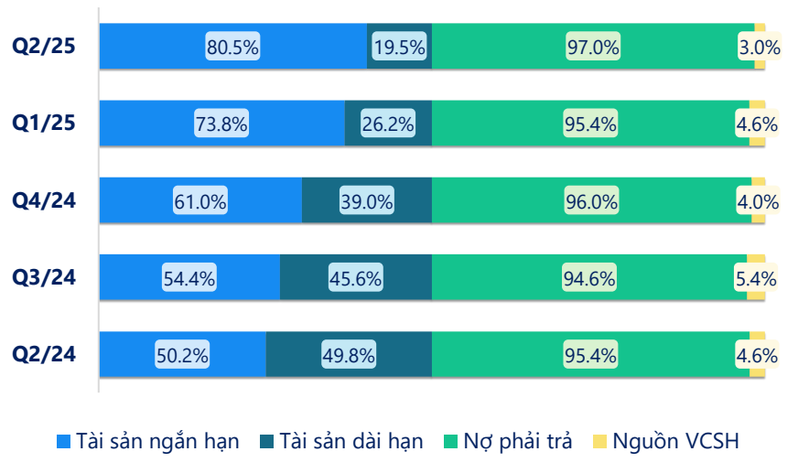
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,100
SL cổ phiếu LH	13,539,226
KLGD BQ 20 phiên (CP)	205
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
P/E	10.5
EPS	362

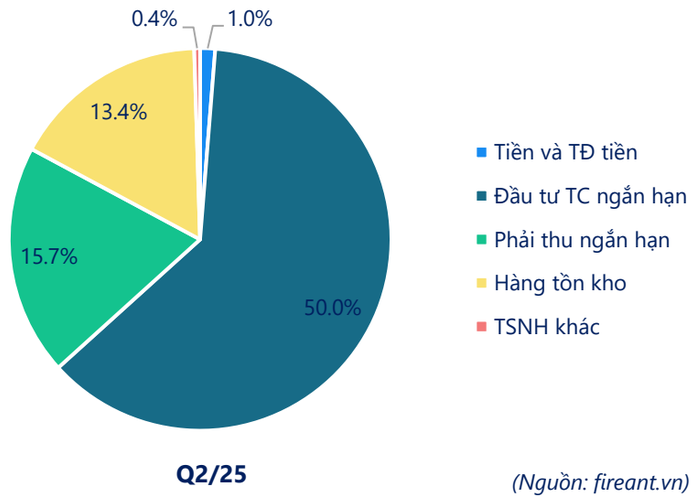
	YTD	1T	3T	6T
TH1	18.8%	-9.5%	5.6%	18.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



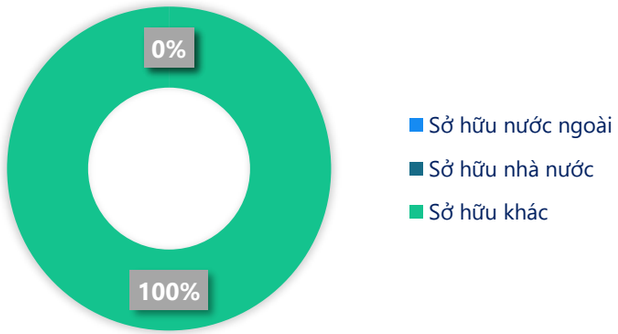
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



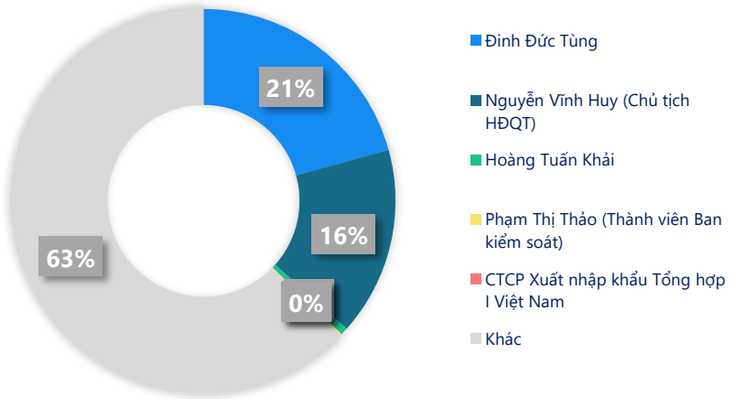
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



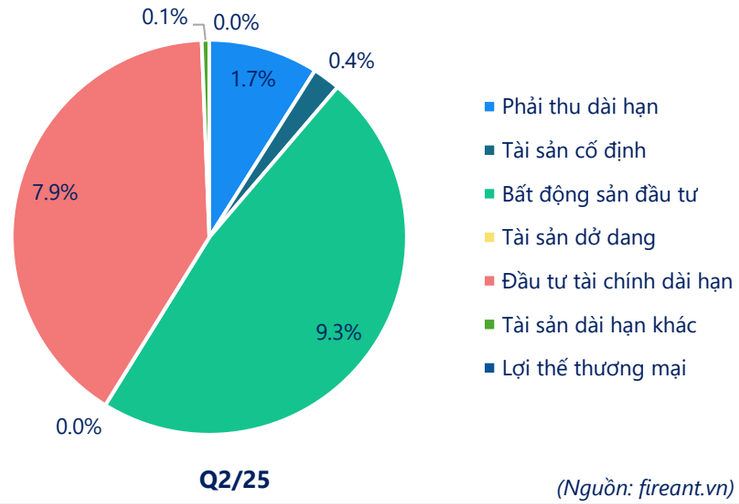
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

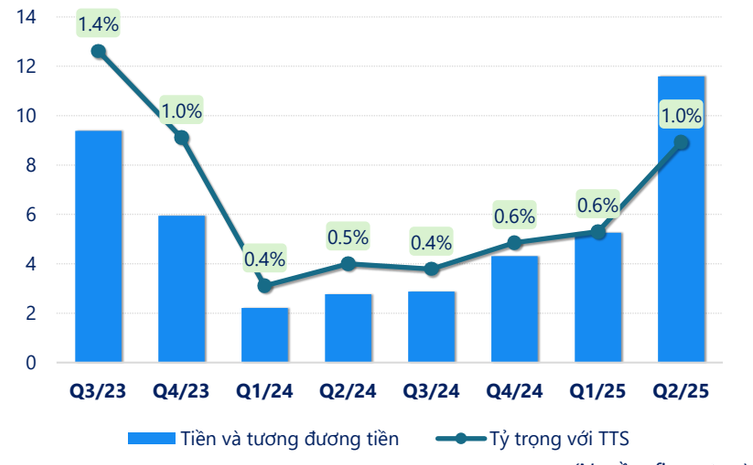


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

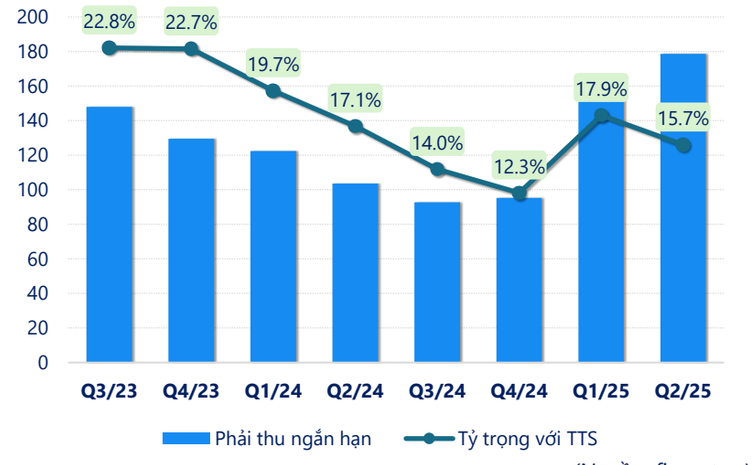
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Tiền và tương đương tiền



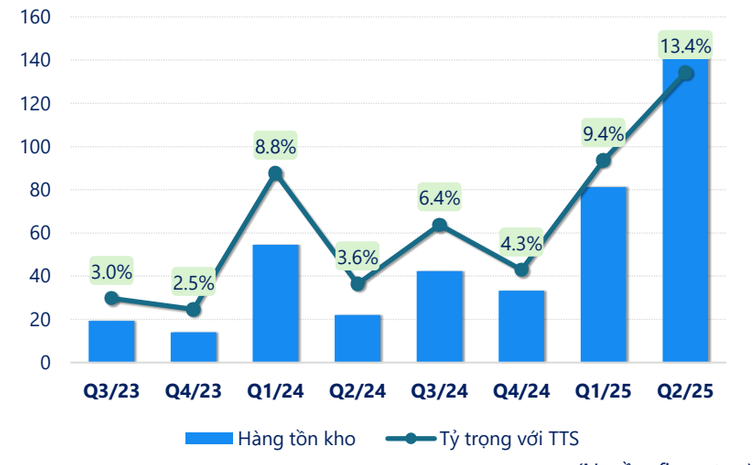
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



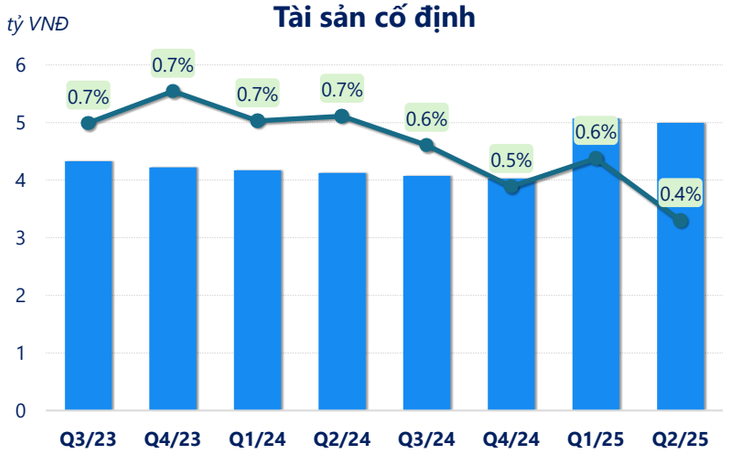
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



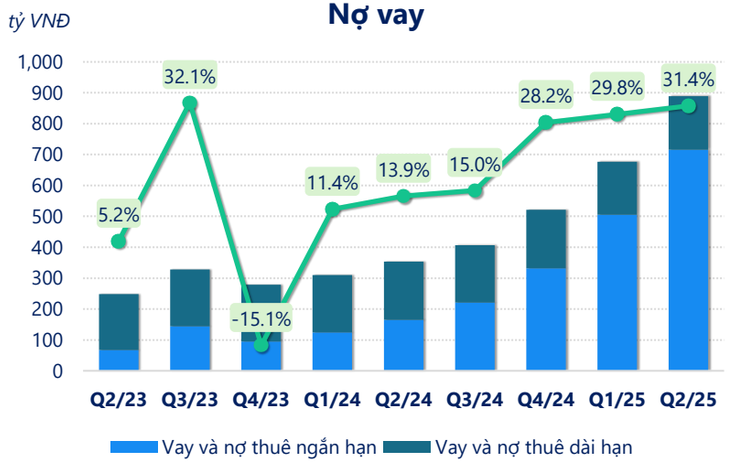
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



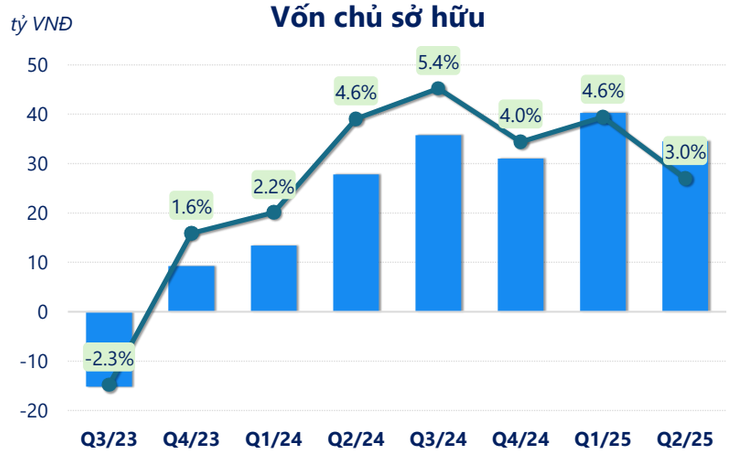
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

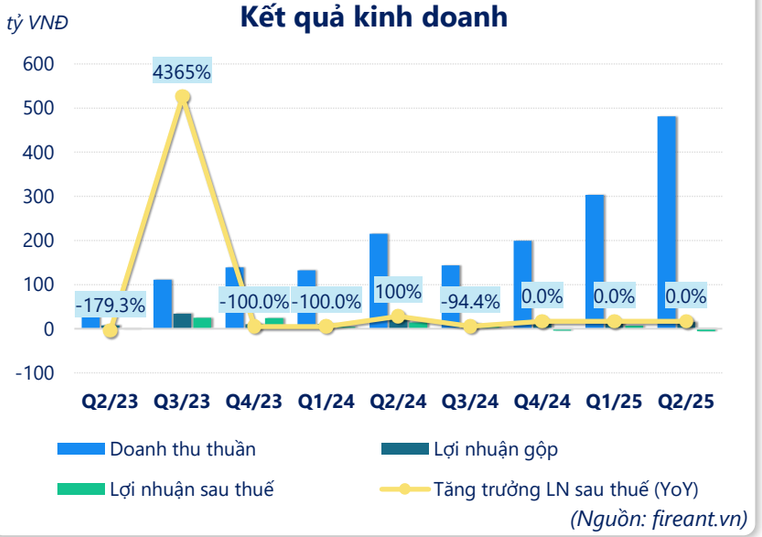


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

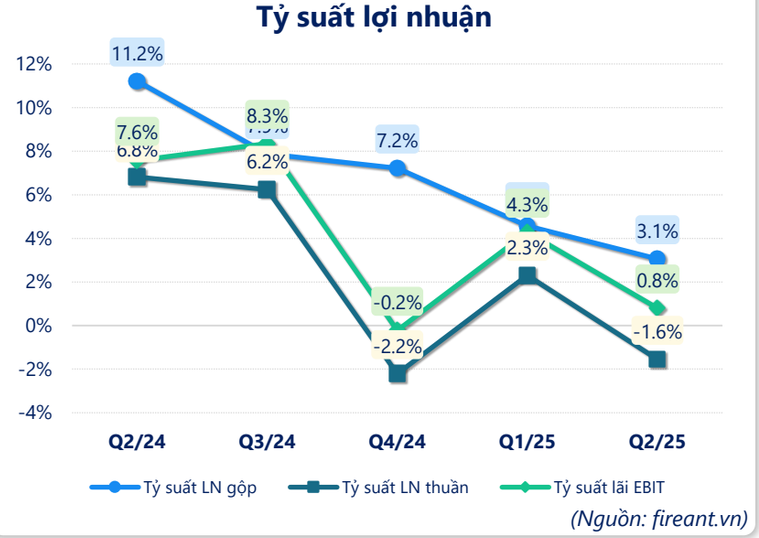
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Kết quả kinh doanh



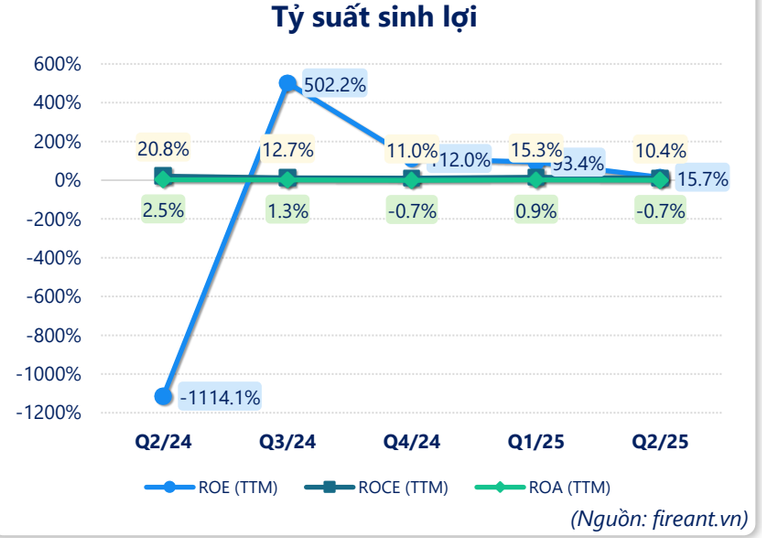
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



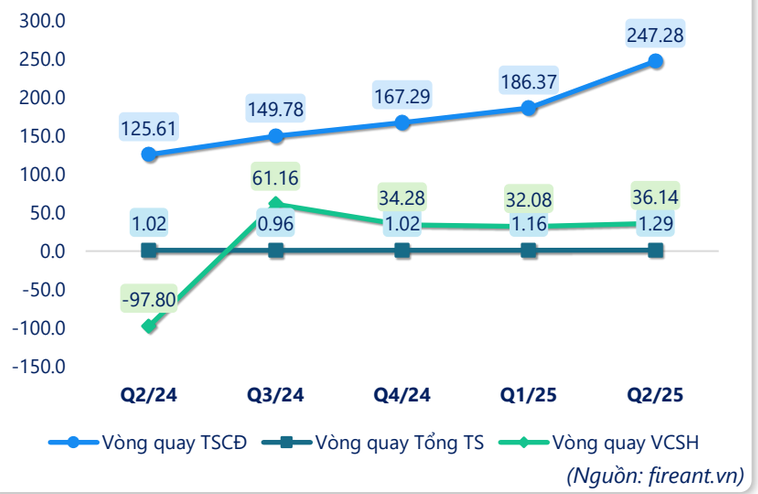
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



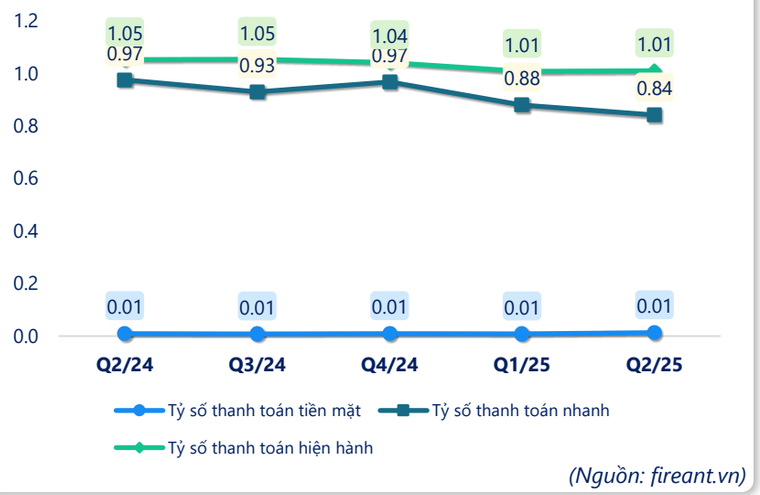
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



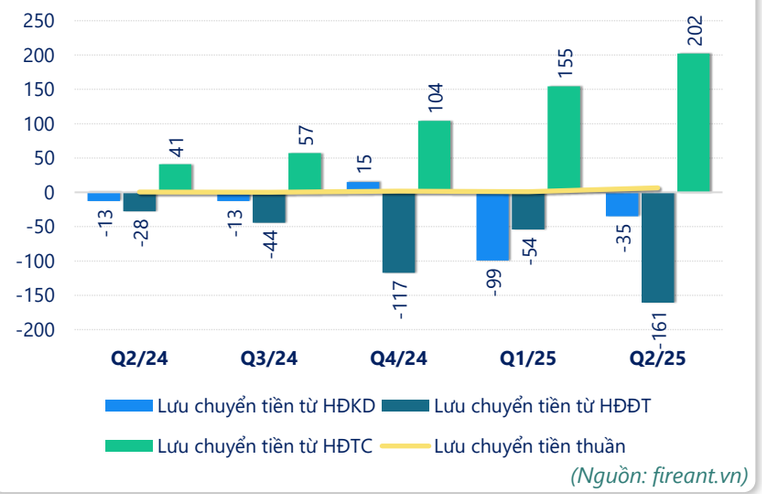
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,135**	**779**	**45.6%**
Tài sản ngắn hạn	914	429	113%
Tiền và tương đương tiền	11.6	4.13	181%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	567	291	95.0%
Phải thu ngắn hạn	179	95.8	86.5%
Hàng tồn kho	152	33.3	358%
Tài sản ngắn hạn khác	4.52	4.84	-6.5%
Tài sản dài hạn	**221**	**351**	**-37.0%**
Phải thu dài hạn	19.8	99.8	-80.1%
Tài sản cố định	4.99	4.03	23.9%
Bất động sản đầu tư	105	107	-1.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	89.5	139	-35.5%
Tài sản dài hạn khác	**1.36**	**1.33**	**2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,100	746	47.5%
Nợ ngắn hạn	**906**	**475**	**90.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	715	351	104%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	17.0	325%
Nợ dài hạn	195	271	-28.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	174	170	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34.5**	**33.4**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**34.5**	**33.4**	**3.3%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	215	143	199	303	481
Giá vốn hàng bán	191	132	185	289	466
Lợi nhuận gộp	24.1	11.3	14.4	13.9	14.7
Doanh thu HĐTC	4.77	10.5	8.97	7.11	25.5
Chi phí TC	5.11	4.88	15.1	9.10	25.3
Chi phí lãi vay	1.88	3.13	4.27	6.11	9.59
LN trong công ty LKLD	0.86	2.35	0.68	2.30	-6.04
Chi phí bán hàng	8.72	9.04	12.0	6.54	13.6
Chi phí QLDN	1.27	1.31	1.38	0.67	2.70
LN thuần từ HĐKD	14.7	8.93	-4.41	6.98	-7.48
Lợi nhuận khác	-0.25	-0.11	-0.31	-0.12	1.72
LN trước thuế	14.4	8.82	-4.72	6.86	-5.76
Lợi nhuận sau thuế	14.4	8.51	-4.72	6.86	-5.76
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	8.51	-4.72	6.86	-5.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.8	-13.0	14.8	-99.4	-34.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.6	-44.1	-117	-54.2	-161
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.9	57.2	104	155	202
Tiền đầu kỳ	2.21	2.77	2.87	4.13	5.26
Lưu chuyển tiền thuần	**0.56**	**0.11**	**1.73**	**0.91**	**6.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.29	0.23	-0.22
Tiền cuối kỳ	2.77	2.87	4.31	5.26	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic